

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh các báo cáo tài chính	10 - 50

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy CNDKKD</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng. Thành lập 4 Chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak.
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp. Thành lập 3 Chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 Chi nhánh tại Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp có trụ sở chính đặt tại 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và chín (09) Chi nhánh trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 411 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 373 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 05 năm 2010
Ông Đặng Thế Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2009
Ông Hà Sỹ Vính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2010
Bà Bùi Minh Hường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2007

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Mai Khánh Chung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2007
Lê Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2007
Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2007

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2010
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2010
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 09 năm 2010
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Minh, Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Văn Minh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

Số tham chiếu: 60804559/15384998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.479.220.418.030	709.067.840.288
110	I. Tiền	4	46.819.510.177	43.736.951.338
111	1. Tiền mặt tại quỹ		2.198.761.851	1.425.153.260
112	2. Tiền gửi ngân hàng		44.620.748.326	42.311.798.078
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	520.868.652.778	468.403.200.000
128	1. Đầu tư ngắn hạn		520.868.652.778	468.403.200.000
130	III. Các khoản phải thu	6	903.261.938.954	184.046.337.735
131	1. Phải thu của khách hàng		885.470.299.043	165.510.946.956
132	2. Trả trước cho người bán		345.316.000	-
138	3. Các khoản phải thu khác		19.304.461.134	19.354.383.990
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(1.858.137.223)	(818.993.211)
140	IV. Hàng tồn kho	7	982.219.526	983.748.452
142	1. Nguyên liệu, vật liệu		907.982.018	888.683.856
143	2. Công cụ, dụng cụ		74.237.508	95.064.596
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.288.096.595	11.897.602.763
151	1. Tạm ứng		2.167.491.759	2.372.058.493
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.120.604.836	9.490.952.909
154	3. Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn		-	34.591.361
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.089.466.966	83.706.853.328
210	I. Tài sản cố định		17.679.290.329	6.143.734.924
211	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.039.566.924	5.868.317.909
212	Nguyên giá		13.496.381.406	13.164.358.861
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.456.814.482)	(7.296.040.952)
217	2. Tài sản cố định vô hình	9	13.639.723.405	275.417.015
218	Nguyên giá		14.166.963.662	619.690.962
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(527.240.257)	(344.273.947)
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	60.935.285.276	71.155.818.404
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		65.136.880.000	65.136.880.000
228	2. Đầu tư dài hạn khác		4.469.045.276	6.018.938.404
229	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.670.640.000)	-
240	III. Tài sản dài hạn khác		6.474.891.361	6.407.300.000
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	11	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		474.891.361	407.300.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.564.309.884.996	792.774.693.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.127.224.422.747	376.540.493.345
310	I. Nợ ngắn hạn		160.562.802.207	127.823.562.054
313	1. Phải trả người bán	12	131.852.430.361	93.226.555.353
314	2. Người mua trả tiền trước		1.802.099.054	1.263.912.814
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.572.714.942	14.448.384.231
316	4. Phải trả người lao động		18.881.993.649	14.759.965.274
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	2.083.568.848	3.102.225.059
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.369.995.353	1.022.519.323
330	III. Dự phòng nghiệp vụ		966.013.960.751	248.223.289.459
331	1. Dự phòng phí	17.4.1	158.821.887.127	149.727.775.270
333	2. Dự phòng bồi thường	17.4.2	776.985.296.368	77.916.137.863
334	3. Dự phòng dao động lớn	17.4.3	30.206.777.256	20.579.376.326
340	II. Nợ khác		647.659.789	493.641.832
341	1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		589.816.596	465.699.988
343	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		5.000.000	7.000.000
344	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22.3	52.843.193	20.941.844
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		437.085.462.249	416.234.200.271
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	437.085.462.249	416.234.200.271
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		380.000.000.000	380.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		5.524.474.489	2.808.684.339
417	5. Quỹ Đầu tư phát triển		1.859.374.902	-
418	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.600.012.858	35.323.915.932
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.564.309.884.996	792.774.693.616

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	75.711.502.191	66.439.090.879
2. Ngoại tệ (đô la Mỹ)	186.391,04	172.739,87

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng phụ trách Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 31 là một phần của các báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Thu phí bảo hiểm gốc	16.1	407.402.528.938	383.985.897.414
02	2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	16.2	18.925.915.188	15.692.564.155
03	3. Các khoản giảm trừ		(105.415.079.791)	(99.048.614.168)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	16.3	(99.259.007.055)	(93.352.595.352)
05	Giảm phí		(6.156.072.736)	(5.696.018.816)
08	4. Tăng dự phòng phí	17.4	(9.094.111.857)	(47.022.180.568)
09	5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		22.751.888.004	22.082.001.156
10	6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		237.232.594	299.600.359
14	7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 + 03 + 08 + 09+10)		334.808.373.076	275.989.268.348
15	8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.1	(150.775.138.054)	(148.220.247.217)
16	9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(9.004.197.002)	(3.734.112.360)
17	10. Các khoản giảm trừ		52.739.821.261	66.440.426.983
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	52.394.108.265	62.487.982.536
19	Thu đòi người thứ ba bồi hoàn		169.336.477	3.952.080.811
20	Thu xử lý hàng đã bồi thường 100%		176.376.519	363.636
21	11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 + 17)		(107.039.513.795)	(85.513.932.594)
23	13. Tăng dự phòng bồi thường	17.4	(16.571.317.446)	(11.784.197.467)
24	14. Trích dự phòng dao động lớn	17.4	(9.627.400.930)	(9.018.895.422)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
25	15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(68.235.721.570)	(63.109.374.502)
27	Chi hoa hồng		(52.178.437.909)	(47.486.316.296)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm		(4.378.062.344)	(3.627.497.394)
39	Chi khác hoạt động bảo hiểm		(11.679.221.317)	(11.995.560.812)
41	16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25)		(201.473.953.741)	(169.426.399.985)
42	17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 14 + 41)		133.334.419.335	106.562.868.363
44	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(131.006.175.025)	(113.669.606.130)
45	19. Lợi nhuận thuần kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 + 44)		2.328.244.310	(7.106.737.767)
46	20. Doanh thu hoạt động tài chính	19	79.063.224.049	57.230.910.884
47	21. Chi phí hoạt động tài chính	20	(9.352.458.661)	(634.214.596)
51	22. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 + 47)		69.710.765.388	56.596.696.288
52	23. Thu nhập khác	21	105.570.340	62.681.129
53	24. Chi phí khác	21	(34.912.885)	(34.435.322)
54	25. Lợi nhuận khác (54 = 52 + 53)		70.657.455	28.245.807
55	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55 = 45 + 51 + 54)		72.109.667.153	49.518.204.328
60	27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.2	(17.761.962.796)	(12.358.609.239)
61	28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	(31.901.349)	27.902.945
62	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (62 = 55 + 60 + 61)		54.315.803.008	37.187.498.034
63	30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.472	1.008

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 31 là một phần của các báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng		423.439.679.936	422.855.698.363
02	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		1.064.346.280	2.005.392.993
03	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		148.146.376.136	95.852.737.385
04	Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(142.876.787.880)	(150.989.192.408)
05	Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(94.192.482.582)	(102.421.996.058)
06	Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(42.353.046.233)	(46.296.855.922)
07	Tiền chi để trả cho người lao động		(51.058.801.480)	(42.992.114.250)
08	Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(56.318.909.027)	(26.901.060.439)
09	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(145.047.881.813)	(77.269.241.384)
10	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(29.366.069.310)	(27.137.200.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.436.424.027	46.706.167.771
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		122.323.200.000	87.801.540.587
22	Tiền thu lãi đầu tư		73.870.948.306	64.028.973.771
24	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(175.000.000.000)	(181.878.400.000)
25	Tiền mua tài sản cố định		-	(393.281.091)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.194.148.306	(30.441.166.733)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi thu hồi cổ phiếu quỹ		-	(482.400.000)
36	Tiền chi trả cổ tức		(29.560.530.000)	(6.787.240.000)
33	Tiền chi trả nợ vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.560.530.000)	(7.269.640.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.070.042.333	8.995.361.038
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.736.951.338	34.739.027.137
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		12.516.506	2.563.163
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	46.819.510.177	43.736.951.338

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 31 là một phần của các báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng. Thành lập 4 Chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak.
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp. Thành lập 3 Chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 Chi nhánh tại Thanh Hóa.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 380 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 380 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp có trụ sở chính đặt tại 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và chín (09) Chi nhánh trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 411 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 373 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam [VNĐ].

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh đối với các công cụ tài chính.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác như được trình bày theo Thuyết minh số 29 để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm; và
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, trái phiếu công ty, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.3 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} (=) \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} (x) \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày 31/12/2011} \end{array} \right)$$

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) x \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 16% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.10.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm hàng năm Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Trong năm tài chính 2011, Công ty đã trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1% quỹ lương cơ bản tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.10.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007, Thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 của Bộ Tài chính và công văn phê duyệt số 15746 ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Cụ thể:

- ▶ Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) và Công ty đang áp dụng mức trích lập 5% tổng số tiền thực tế bồi thường trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo công văn số 15746/BTC-QLBH ngày 18 tháng 11 năm 2011.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo công văn số 15746/BTC-QLBH ngày 18 tháng 11 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán là 1US\$= 20.828 VNĐ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi chi trả cổ tức.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 (“Thông tư 156”) và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 (“Thông tư 86”) do Bộ Tài Chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo đối ngoại bảng.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	2.198.761.851	1.425.153.260
Trong đó: VNĐ	2.198.761.851	1.425.153.260
Ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	44.620.748.326	42.311.798.078
Trong đó: VNĐ	40.738.595.745	39.041.505.791
Ngoại tệ	3.882.152.581	3.270.292.287
	46.819.510.177	43.736.951.338

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn	494.000.000.000	211.823.200.000
Tiền gửi dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng	26.868.652.778	256.580.000.000
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	520.868.652.778	468.403.200.000

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các Chi nhánh/Sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các Ngân hàng, các Tổ chức Tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này đáo hạn trong vòng 1 năm và hưởng lãi suất từ 11,5 % đến 14%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu của khách hàng	885.470.299.043	165.510.946.956
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	33.917.008.266	41.429.269.448
Ước tính phải thu từ đồng bảo hiểm cho các tổn thất chưa giải quyết (*)	86.867.226.764	5.031.183.247
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	7.753.609.248	9.974.284.475
Các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm	739.846.816.367	95.854.616.756
- <i>Phải thu về những khiếu nại đã giải quyết</i>	<i>105.576.854.107</i>	<i>63.386.227.471</i>
- <i>Ước tính phải thu về những khiếu nại chưa giải quyết (phần dự phòng bồi thường thuộc trách nhiệm Công ty nhận tái) (*)</i>	<i>631.640.112.033</i>	<i>30.978.314.491</i>
- <i>Phải thu hoa hồng nhượng tái</i>	<i>1.209.505.213</i>	<i>1.166.967.666</i>
- <i>Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>1.420.345.014</i>	<i>323.107.128</i>
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	17.085.638.398	13.221.593.030
Trả trước cho người bán	345.316.000	-
Các khoản phải thu khác	19.304.461.134	19.354.383.990
Phải thu từ Công ty cho thuê Tài chính I (**)	18.025.000.000	18.025.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	73.257.692	74.904.642
Phải thu khác	1.206.203.442	1.254.479.348
	19.304.461.134	19.354.383.990
Tổng cộng các khoản phải thu	905.120.076.177	184.865.330.946
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.858.137.223)	(818.993.211)
	903.261.938.954	184.046.337.735

(*) Đây là khoản ước tính phải thu về khiếu nại chưa giải quyết thuộc trách nhiệm của các Công ty nhận tái và Công ty đồng bảo hiểm đối với các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó, có khoản ước tính tổn thất cho vụ chìm tàu Vinaline Queen xảy ra vào ngày 25 tháng 12 năm 2011 thuộc trách nhiệm của hai đơn bảo hiểm số AD/081701/11/G02/002/02 (bảo hiểm thân tàu biển) và đơn AM/080545/11/G03/002/02 (bảo hiểm P&I) được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty đã trích lập dự phòng cho tổn thất nói trên với tổng số tiền ước tính là 583.098.605.200 đồng (bao gồm tổn thất thuộc đơn thân tàu là 562.293.516.000 đồng và tổn thất thuộc đơn P&I là 20.805.089.200 đồng), trong đó phần tổn thất ước tính thuộc trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm là 495.130.425.124 đồng và của nhà đồng bảo hiểm là 84.344.027.400 đồng.

(**) Đây là khoản Công ty chuyển tiền cho Công ty cho thuê Tài chính I để mua cổ phần. Chi tiết của khoản chuyển tiền được trình bày tại thuyết minh số 24 – “Giao dịch các bên liên quan”

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nguyên liệu vật liệu tồn kho	907.982.018	888.683.856
- <i>Ấn chỉ</i>	<i>651.717.326</i>	<i>638.131.736</i>
- <i>Vật liệu, văn phòng phẩm</i>	<i>256.264.692</i>	<i>250.552.120</i>
Công cụ, dụng cụ	74.237.508	95.064.596
Tổng cộng hàng tồn kho	982.219.526	983.748.452

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>TSCĐ khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	16.632.035	8.783.657.211	4.144.539.615	219.530.000	13.164.358.861
Tăng trong năm					
<i>Mua mới</i>	-	-	332.022.545	-	332.022.545
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	16.632.035	8.783.657.211	4.476.562.160	219.530.000	13.496.381.406
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	(11.950.426)	(4.073.897.089)	(3.190.242.492)	(19.950.945)	(7.296.040.952)
Khấu hao trong năm	(4.681.609)	(1.438.067.859)	(663.141.568)	(54.882.494)	(2.160.773.530)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(16.632.035)	(5.511.964.948)	(3.853.384.060)	(74.833.439)	(9.456.814.482)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	4.681.609	4.709.760.122	954.297.123	199.579.055	5.868.317.909
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	3.271.692.263	623.178.100	144.696.561	4.039.566.924

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Tài sản khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	619.690.962	-	-	619.690.962
Tăng trong năm	-	13.447.272.700	100.000.000	13.547.272.700
Trong đó:				
<i>Mua mới</i>	-	13.447.272.700	100.000.000	13.547.272.700
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	619.690.962	13.447.272.700	100.000.000	14.166.963.662
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	(344.273.947)	-	-	(344.273.947)
Khấu hao trong năm	(166.568.459)	-	(16.397.851)	(182.966.310)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(510.842.406)	-	(16.397.851)	(527.240.257)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	275.417.015	-	-	275.417.015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	108.848.556	13.447.272.700	83.602.149	13.639.723.405

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Đầu tư chứng khoán dài hạn		65.136.880.000	65.136.880.000
- Cổ phiếu	10.1	15.136.880.000	15.136.880.000
- Trái phiếu	10.2	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.469.045.276	6.018.938.404
- Cho cán bộ công nhân viên vay	10.3	4.469.045.276	6.018.938.404
Tổng đầu tư tài chính dài hạn		69.605.925.276	71.155.818.404
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.670.640.000)	-
		60.935.285.276	71.155.818.404

10.1 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá VNĐ</i>	<i>Tổng giá vốn VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.469.600	10.300	15.136.880.000
			15.136.880.000

10.2 Trái phiếu

	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Trái phiếu doanh nghiệp VINCOM	5 năm	17.9%	50.000.000.000
			50.000.000.000

10.3 Cho cán bộ công nhân viên vay

Đây là khoản cho cán bộ công nhân viên vay trong thời gian 36 tháng để mua cổ phần Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp năm 2007 với lãi suất 10,2%/năm. Trong năm 2009, khoản cho vay này đã điều chỉnh kỳ hạn từ 36 tháng thành 60 tháng và lãi suất giảm từ 10,2%/năm xuống 8,4%/năm.

11. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bảo hiểm là khoản ký quỹ bắt buộc bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo quy định, Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	13.715.078.913	16.290.413.056
Phải trả nhận tái bảo hiểm	4.682.937.285	1.988.350.153
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	112.757.253.356	72.349.320.994
Phải trả khác	697.160.807	2.598.471.150
	131.852.430.361	93.226.555.353

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
		Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế GTGT	3.285.765.481	17.331.154.043	(18.783.930.273)	1.832.989.251
Thuế TNDN	10.938.287.662	17.761.962.796	(27.198.681.641)	1.501.568.817
Thuế TN cá nhân	151.235.696	1.913.658.467	(1.896.274.538)	168.619.625
Các loại thuế khác	73.095.392	443.948.225	(447.506.368)	69.537.249
	14.448.384.231	37.450.723.531	(48.326.392.820)	3.572.714.942

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	67.930.299	36.359.261
Bảo hiểm y tế	14.258.679	9.101.217
Kinh phí công đoàn	60.158.229	65.122.142
Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Phải trả đối tượng khác (*)	1.940.221.641	2.990.642.439
	2.083.568.848	3.102.225.059

(*) Phải trả đối tượng khác bao gồm các khoản cổ tức chưa trả cho cổ đông, các khoản tiền phải trả cho các đối tượng khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VNĐ</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VNĐ</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VNĐ</i>	<i>Lợi nhuận giữ lại VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	2.808.684.339	-	35.323.915.932	416.234.200.271
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	54.315.803.008	54.315.803.008
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.859.374.902	(1.859.374.902)	-
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(29.473.440.000)	(29.473.440.000)
Chi thưởng Ban Quản lý Điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.491.101.030)	(3.491.101.030)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	2.715.790.150	-	(2.715.790.150)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	5.524.474.489	1.859.374.902	51.600.012.858	437.085.462.249

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

16.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	20.612.597.882	24.182.384.059
Bảo hiểm Tàu thủy	32.827.300.207	37.323.535.341
Bảo hiểm Hàng không	-	-
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	108.931.881.729	103.022.264.733
Bảo hiểm Cháy nổ	7.436.572.348	6.284.783.027
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	487.182.438	2.580.143.811
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	148.564.803	55.424.536
Bảo hiểm Nông nghiệp	7.700.828.286	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	92.035.244.744	112.921.260.905
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	137.222.356.501	97.616.101.002
	407.402.528.938	383.985.897.414

16.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	2.998.617.194	1.712.080.771
Bảo hiểm Tàu thủy	3.004.839.676	2.675.667.274
Bảo hiểm Hàng không	1.084.553.831	1.261.635.628
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	10.410.757.276	7.162.425.102
Bảo hiểm Cháy nổ	426.535.576	531.074.565
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	490.136.893	715.151.118
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	436.701.036
Bảo hiểm Xe cơ giới	137.255.182	851.100.767
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	373.219.560	346.727.894
	18.925.915.188	15.692.564.155

16.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	16.899.688.064	22.994.662.098
Bảo hiểm Tàu thủy	21.657.214.081	25.827.501.855
Bảo hiểm Hàng không	-	-
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	51.166.509.470	40.048.903.289
Bảo hiểm Cháy nổ	564.010.850	1.779.925.889
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	196.825.412	980.274.991
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm Nông nghiệp	7.685.020.769	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.089.738.409	1.721.327.230
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	-	-
	99.259.007.055	93.352.595.352

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

17.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	18.866.479.129	5.083.347.555
Bảo hiểm Tàu thủy	32.198.370.287	18.004.730.149
Bảo hiểm Hàng không	-	-
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	8.646.269.704	31.988.532.321
Bảo hiểm Cháy nổ	4.920.195.089	22.351.475.885
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	21.818.182	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	58.738.095.667	58.696.110.711
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	27.383.909.996	12.096.050.596
	150.775.138.054	148.220.247.217

17.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	1.235.328.502	680.517.622
Bảo hiểm Tàu thủy	4.552.210.775	1.254.995.997
Bảo hiểm Hàng không	220.582.050	110.339.805
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	2.639.067.320	836.217.126
Bảo hiểm Cháy nổ	14.133.744	152.409.427
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm Nông nghiệp	23.541.322	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	292.424.935	610.356.485
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	26.908.354	89.275.898
	9.004.197.002	3.734.112.360

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	15.789.648.958	4.840.708.649
Bảo hiểm Tàu thủy	28.362.703.340	11.791.418.336
Bảo hiểm Hàng không	-	-
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	7.888.178.965	45.383.693.159
Bảo hiểm Cháy nổ	148.849.965	393.394.054
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	13.963.636	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	190.763.401	78.768.338
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	-	-
	52.394.108.265	62.487.982.536

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.4 Dự phòng nghiệp vụ

	<i>Dự phòng phí VNĐ</i>	<i>Dự phòng bồi thường VNĐ</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Năm trước				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	102.705.594.702	30.122.442.658	11.560.480.904	144.388.518.264
Khoản trích lập hạch toán vào chi phí trong năm	47.022.180.568	11.784.197.467	9.018.895.422	103.834.771.195
Khoản trích lập ước tính phải thu đòi từ nhà tái	-	30.978.314.490	-	-
Khoản trích lập ước tính phải thu đòi từ nhà đồng bảo hiểm	-	5.031.183.248	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	149.727.775.270	77.916.137.863	20.579.376.326	248.223.289.459
Năm nay				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	149.727.775.270	77.916.137.863	20.579.376.326	248.223.289.459
Khoản trích lập hạch toán vào chi phí trong năm	9.094.111.857	16.571.317.446	9.627.400.930	717.790.671.292
Khoản trích lập ước tính phải thu đòi từ nhà tái	-	600.661.797.543	-	-
Khoản trích lập ước tính phải thu đòi từ nhà đồng bảo hiểm	-	81.836.043.516	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	158.821.887.127	776.985.296.368	30.206.777.256	966.013.960.751

Phân tích chi tiết các khoản dự phòng đầu kỳ và cuối kỳ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm được trình bày sau đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

17.4.1 Dự phòng phí bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	1.634.795.041	587.148.430
Bảo hiểm Tàu thủy	6.785.845.829	6.892.287.154
Bảo hiểm Hàng không	542.276.916	630.817.814
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	31.842.026.590	33.330.055.494
Bảo hiểm Cháy nổ	3.601.558.720	2.475.740.072
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	390.246.959	1.157.509.969
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	74.282.402	27.712.268
Bảo hiểm Nông nghiệp	7.903.759	218.350.518
Bảo hiểm Xe cơ giới	45.163.063.763	55.443.129.647
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	68.779.887.148	48.965.023.904
	158.821.887.127	149.727.775.270

17.4.2 Dự phòng bồi thường

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	12.896.646.546	12.351.124.122
Bảo hiểm Tàu thủy	713.521.042.372	13.875.345.396
Bảo hiểm Hàng không	11.029.103	5.516.991
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	18.836.999.800	11.772.927.003
Bảo hiểm Cháy nổ	5.195.171.405	12.171.909.449
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	392.726	-
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.177.066	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	18.285.634.745	24.689.056.445
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	8.237.202.605	3.050.258.457
	776.985.296.368	77.916.137.863

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Khoản dự phòng này được trích ở mức 771.633.320.678 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 631.640.123.274 đồng Việt Nam và thu hồi từ nhà đồng bảo hiểm là 86.867.226.764 đồng.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 5.351.975.690 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong năm, trị giá 16.571.317.446 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17 CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.4 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

17.4.3 Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các khoản dự phòng dao động lớn đã được trích lập trong năm 2011 và sử dụng để chi bồi thường trong năm 2011 theo từng nghiệp vụ như sau:

<i>Sản phẩm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa	1.043.477.585	847.302.181
Bảo hiểm Tàu thủy	1.577.290.824	1.170.140.074
Bảo hiểm Hàng không	88.674.309	56.137.694
Bảo hiểm Tài sản & Kỹ thuật	7.375.296.134	5.464.774.538
Bảo hiểm Cháy nổ	591.573.526	375.480.003
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	231.925.254	208.510.437
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.447.090	1.990.145
Bảo hiểm Nông nghiệp	13.575.256	13.101.031
Bảo hiểm Xe cơ giới	11.395.514.626	8.685.730.800
Bảo hiểm Sức khỏe & BH Tai nạn CN	7.883.002.652	3.756.209.423
	30.206.777.256	20.579.376.326

Dự phòng dao động lớn trích vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 9.627.400.930 đồng Việt Nam.

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Chi phí nguyên vật liệu	5.638.324.949	5.205.850.099
Chi phí nhân công	66.730.716.811	53.947.030.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.343.739.840	2.842.871.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.919.010.125	14.776.175.803
Thuế và các khoản lệ phí khác	2.120.596.812	2.575.344.679
Dự phòng phải thu khó đòi	1.366.527.431	636.593.208
Chi phí bằng tiền khác	34.887.259.057	33.685.739.770
	131.006.175.025	113.669.606.130

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.644.067.463	49.210.073.027
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	9.632.960.324	7.097.675.037
Lãi từ hoạt động cho vay	523.954.926	488.095.952
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.328.436	432.066.868
Thu nhập khác từ hoạt động tài chính	2.912.900	3.000.000
	79.063.224.049	57.230.910.884

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi phí lãi vay	-	100.662.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	680.591.123	533.404.446
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.227.538	147.750
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	8.670.640.000	-
	9.352.458.661	634.214.596

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	2.000.000	-
Thu tiền vi phạm hợp đồng	-	1.964.600
Thu khác	103.570.340	60.716.529
	105.570.340	62.681.129
Chi phí khác		
Chi tiền vi phạm hợp đồng	(30.000.000)	-
Chi khác	(4.912.885)	(34.435.322)
	(34.912.885)	(34.435.322)
Thu nhập khác thuần	70.657.455	28.245.807

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.761.962.796	12.358.609.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.901.349	(27.902.945)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.793.864.145	12.330.706.294

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2011 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIÊU	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	72.109.667.153	49.518.204.328
Các khoản điều chỉnh tăng	240.000.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	240.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.301.815.970)	(83.767.374)
Thu lãi cổ tức	(1.090.443.200)	-
Lãi do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	(211.372.770)	(83.767.374)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	71.047.851.183	49.434.436.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	17.761.962.796	12.358.609.239
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	17.761.962.796	12.358.609.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	10.938.287.662	(1.420.321.577)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(27.198.681.641)	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả cuối năm	1.501.568.817	10.938.287.662

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>12 năm 2011</i>	<i>12 năm 2010</i>		
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	52.843.193	20.941.844	31.901.349	(27.902.945)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			31.901.349	(27.902.945)

23. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	411	373
II. THU NHẬP NHÂN VIÊN		
1. Lương trả trong năm	59.164.187.038	48.046.010.399
2. Các khoản trả khác trong năm	7.566.529.773	5.901.020.576
3. Tổng thu nhập	66.730.716.811	53.947.030.975
4. Lương bình quân tháng	11.995.983	10.734.140
5. Thu nhập bình quân tháng	13.530.153	12.052.509

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan kỳ này như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Doanh thu lãi tiền gửi	65.187.797.714
	Doanh thu phí bảo hiểm	63.328.451.763
	Chi phí hoa hồng	31.786.411.294
Công ty Cho thuê Tài chính I	Doanh thu lãi tiền gửi	738.602.444
Công ty Cho thuê Tài chính II	Doanh thu lãi tiền gửi	2.686.072.752

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu VNĐ</i>	<i>Phải trả VNĐ</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	43.580.476.362	-
		Tiền gửi có kỳ hạn	502.000.000.000	-
		Lãi dự thu	9.610.354.099	-
		Phải thu phí bảo hiểm	10.345.450.510	-
		Hoa hồng phải trả	-	(2.442.235.280)
Công ty cho thuê Tài chính I	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn(*)	5.580.000.000	-
		Lãi dự thu	463.976.611	-
		Ký quỹ mua cổ phiếu (**)	18.025.000.000	-
Công ty cho thuê Tài chính II	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn(***)	19.288.652.778	-
		Lãi dự thu	1.078.821.006	-
Công ty chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty đồng chủ sở hữu	Đầu tư cổ phiếu	15.136.880.000	-
		Trả cổ tức bằng tiền	1.090.443.200	-
Tổng các khoản phải thu/ (phải trả)			626.200.054.566	(2.442.235.280)

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I). Công ty ALC I hiện đang gặp vấn đề về thanh khoản do khó khăn về tài chính. Căn cứ theo biên bản làm việc giữa ALC I và Công ty, ALC I đã cam kết sẽ thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty theo đúng quy định tại các hợp đồng tiền gửi đã ký kết.

(**) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phiếu tại Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I). Tuy nhiên do Công ty ALC I gặp vấn đề về thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, quá trình cổ phần hóa đã tạm hoãn. Ban Điều hành đã có thỏa thuận với ALC I ngày 14 tháng 03 năm 2011 về phương án xử lý khoản tạm ứng này. Theo đó, ALC I đã xác nhận khoản tạm ứng của Công ty để mua cổ phiếu ALC I có bao gồm trong số dư tài khoản cổ phần hóa của ALC I tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và đợi khi có Quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về tiến trình cổ phần hóa của ALC I, ALC I sẽ thông báo cho ABIC về việc nên trả lại số tiền tạm ứng hay tiếp tục cổ phần hóa ALC I.

(***) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC II). Công ty ALC II cũng gặp phải vấn đề thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính. Hai bên đã thống nhất phương án xử lý các khoản nợ gốc và lãi, theo đó, ALC I nhất trí sử dụng phần cổ tức ước tính được chia cho năm tài chính 2011 tại Công ty để thanh toán phần nợ gốc và lãi của Công ty ALC II.

Hơn nữa, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã có kế hoạch mua lại phần vốn góp của ALC I và ALC II tại Công ty. Do vậy, Công ty hoàn toàn tin tưởng có thể thu hồi đầy đủ phần nợ gốc, lãi và khoản tạm ứng trên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lương và thưởng	2.278.696.335	1.949.727.800
	2.278.696.335	1.949.727.800

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.315.803.008	37.187.498.034
Số cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.907.382	36.907.382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,472	1,008

26. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Công ty không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Các yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 đều được xem xét và lập dự phòng tổn thất chưa giải quyết.

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

27.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

27.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VNĐ)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	274.920	80.228	342%
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	369.613	75.157	492%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

27.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

27.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

28. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

28.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều khoản của Thông tư số 156. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tài sản & kỹ thuật, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm sức khỏe & bảo hiểm tai nạn CN, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam

với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Bảo hiểm Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

28.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

28.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Trong năm, tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ đã biến động trong khoảng từ 18.932 đến 20.828 VNĐ/USD.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Công ty không thực hiện phân tích ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ vì rủi ro ngoại tệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

28.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i><180 ngày</i>	<i>181–360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	12.006.505.183	1.972.428.884	2.103.860.430	(1.858.137.223)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-
Tổng	12.006.505.183	1.972.428.884	2.103.860.430	(1.858.137.223)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	7.448.971.156	561.741.247	1.129.199.882	(818.993.211)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-
Tổng	7.448.971.156	561.741.247	1.129.199.882	(818.993.211)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

28.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Đơn vị: đồng Việt Nam Không kỳ hạn	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả về bảo hiểm	14.412.239.720	-	-	-	14.412.239.720
Phải trả về tái bảo hiểm		117.440.190.641	-	-	117.440.190.641
Các khoản phải trả khác	2.083.568.848	-	-	-	2.083.568.848
Tổng cộng	16.495.808.568	117.440.190.641	-	-	133.935.999.209

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Đơn vị: đồng Việt Nam Không kỳ hạn	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả về bảo hiểm	18.888.884.206	-	-	-	18.888.884.206
Phải trả về tái bảo hiểm	-	74.337.671.147	-	-	74.337.671.147
Các khoản phải trả khác	3.102.225.059	-	-	-	3.102.225.059
Tổng cộng	21.991.109.265	74.337.671.147	-	-	96.328.780.412

29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 29 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng VNĐ	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính						
Các khoản cho vay và phải thu						
- Phải thu khách hàng	885.470.299.043	(1.858.137.223)	165.510.946.956	(818.993.211)	883.612.161.820	164.691.953.745
- Phải thu khác	19.649.777.134	-	19.354.383.990	-	19.649.777.134	19.354.383.990
- Tiền gửi ngắn hạn	520.868.652.778	-	468.403.200.000	-	520.868.652.778	468.403.200.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Cổ phiếu niêm yết	15.136.880.000	(8.670.640.000)	15.136.880.000	-	6.466.240.000	15.136.880.000
Đầu tư dài hạn						
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	4.469.045.276	-	6.018.938.404	-	4.469.045.276	6.018.938.404
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.819.510.177	-	43.736.951.338	-	46.819.510.177	43.736.951.338
Tổng cộng	1.542.414.164.408	(10.528.777.223)	768.161.300.688	(818.993.211)	1.485.065.877.008	767.342.307.477

(*) Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	131.852.430.361	93.226.555.353	131.852.430.361	93.226.555.353
- Phải trả khác	2.083.568.848	3.102.225.059	2.083.568.848	3.102.225.059
Tổng cộng	133.935.999.209	96.328.780.412	133.935.999.209	96.328.780.412

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.

31. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2012.

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng phụ trách Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2012